

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ II NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		886.252.347.975	698.563.191.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.632.828.431	32.247.698.166
1. Tiền	111	V.01	28.632.828.431	32.247.698.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.937.405.475	6.232.697.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.937.405.475	6.232.697.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.924.150.072	386.718.905.744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	331.552.426.246	332.826.645.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	41.185.404.742	30.550.383.258
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	92.794.387.858	38.949.946.205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	388.958.618.678	272.013.790.073
1. Hàng tồn kho	141		388.958.618.678	272.013.790.073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.799.345.319	1.350.100.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.120.308	382.008.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.135.023.846	633.368.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	352.201.165	334.723.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.288.254.953	231.760.149.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867.615.847	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	867.615.847	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		210.672.279.535	213.061.275.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150.544.820.168	150.772.655.464
- Nguyên giá	222		247.160.913.645	237.743.348.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.616.093.477)	(86.970.693.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	23.754.276.692	25.396.158.908
- Nguyên giá	225		27.837.644.290	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.083.367.598)	(2.441.485.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.373.182.675	36.892.460.919
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.866.068.302)	(8.346.790.058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.330.405.121	2.894.444.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.330.405.121	2.894.444.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	13.283.211.937	13.283.211.937
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.083.211.937	13.083.211.937
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.134.742.513	1.653.601.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.105.516.951	1.624.375.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.225.562	29.225.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.115.540.602.928	930.323.341.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		878.442.437.259	748.018.904.921
I. Nợ ngắn hạn	310		776.853.102.848	664.563.744.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	260.882.454.499	192.385.290.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	61.998.280.535	30.011.973.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.922.113.738	9.382.060.033
4. Phải trả người lao động	314		11.823.415.285	13.518.640.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.461.374.626	6.849.648.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	17.303.947.512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.564.908.738	20.203.327.653
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	387.841.264.165	374.374.853.974
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		440.002.204	534.002.204
II. Nợ dài hạn	330		101.589.334.411	83.455.160.266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	101.528.834.411	83.394.660.266
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.098.165.669	182.304.436.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	237.098.165.669	182.304.436.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.191.208.961	4.191.208.961
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.185.283.756	20.736.059.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.393.537.526	10.477.903.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.791.746.230	10.258.156.188
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.721.672.952	7.377.167.487
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.115.540.602.928	930.323.341.118

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2018



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm		tính và tính: đơn vị Lũy kế từ đầu năm Năm 2017
			Năm 2018	Năm 2018		Năm 2018	Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	452.687.173.118	247.320.334.513	753.501.630.013	437.901.409.668	-	
2. Các khoản giảm trừ	02							
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	452.687.173.118	247.320.334.513	753.501.630.013	437.901.409.668		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	425.367.900.702	223.713.341.413	703.629.311.568	390.779.502.141		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	27.319.272.416	23.606.993.100	49.872.318.445	47.121.907.527		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	176.575.684	249.849.421	271.024.578	283.240.941		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.009.967.407	8.033.302.693	21.476.618.382	16.283.662.524		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.007.320.348	8.006.409.613	21.463.366.520	16.152.825.722		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		512.312.779	155.628.632	512.312.779	155.628.632		
8. Chi phí bán hàng	25							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.575.776.670	9.787.890.102	21.047.761.618	19.777.737.130		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.422.416.802	6.191.278.358	8.131.275.802	11.499.377.446		
11. Thu nhập khác	31	VI.5	26	567.287.391	49.503.641	615.280.739		
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.120.501.337	1.561.936.796	1.375.664.690	1.845.625.172		
13. Lợi nhuận khác	40		(1.120.501.311)	(994.649.405)	(1.326.161.049)	(1.230.344.433)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	5.301.915.491	5.196.628.953	6.805.114.753	10.269.033.013		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.227.329.434	1.364.752.530	1.629.957.959	2.459.780.779		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.8	(12.740.545)	-	(25.481.090)	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.087.326.602	3.831.876.423	5.200.637.884	7.809.252.234		
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.820.917.871	3.537.574.588	4.856.132.419	6.964.311.117		
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		266.408.731	294.301.836	344.505.465	844.941.117		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	511	236	260	451		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	511	236	260	388		

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC,
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(66.963.311.803)	31.821.135.155
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.420.207.428	10.269.033.013
2. Điều chỉnh cho các khoản		33.000.902.562	20.823.311.620
+ Khấu hao tài sản cố định	02	11.806.560.920	5.663.821.331
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(271.024.878)	(993.335.433)
+ Chi phí lãi vay	06	21.465.366.520	16.152.825.722
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.421.109.990	31.092.344.633
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(68.399.358.893)	46.781.298.678
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(116.944.828.605)	(46.409.398.520)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	102.582.282.174	16.630.303.695
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	588.747.423	993.697.337
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.465.366.520)	(16.152.825.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.745.897.372)	(1.097.563.185)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(16.721.761)
		(18.287.211.563)	(25.906.981.658)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(18.287.211.563)	(25.906.981.658)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.853.525.464)	(30.566.434.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.812.950.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.173.671.553)	(2.436.573.256)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.468.963.744	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271.021.710	283.076.101
		81.600.584.336	(324.695.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		81.600.584.336	(324.695.786)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	1.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	464.040.360.635	319.598.670.479
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.610.731.439)	(314.927.096.821)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.829.044.860)	(5.780.822.844)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(215.446.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.649.939.030)	5.589.457.711
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.247.698.166	34.719.797.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.069.295	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.632.828.431	40.309.255.152

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà



Phó Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ II NĂM 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mô neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây

điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 01 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

- Công ty con: Công ty cổ phần Thương mại Amecc
- Chi nhánh : Xí nghiệp Lisemco 2.1, Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar.
- Công ty liên kết : Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc, Công ty cổ phần Mecta.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2018	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>					
Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải phòng	100%	100%	200.000.000.000	Xây lắp, thương mại
<i>Công ty con</i>					
Công ty CP Thương mại AMECC	Hải phòng	56,23%	56,23%	14.850.000.000	Thương mại

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 có số vốn điều lệ là 16.350.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC số tiền 8.350.000.000 đồng chiếm 51,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC. Tại thời điểm 30/06/2018 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 56,23% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.606.124.518	17.960.457.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.026.703.913	14.287.240.177
Cộng	28.632.828.431	32.247.698.166

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.737.405.475	14.737.405.475	6.232.697.666	6.232.697.666
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	-	-
	14.937.405.475	14.937.405.475	6.232.697.666	6.232.697.666

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	30/06/2018		01/01/2018	
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết ^(*)	13.083.211.937	-	-	13.083.211.937	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽¹⁾	6.985.897.246	-	(i) 6.985.897.246	-	(i)
Công ty CP Mecta ⁽²⁾	6.097.314.691	-	(i) 6.097.314.691	-	(i)
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	-	200.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽³⁾	100.000.000	-	(i) 100.000.000	-	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁴⁾	100.000.000	-	(i) 100.000.000	-	(i)

(*) Giá trị khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong BCTC hợp nhất.

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 23,07% vốn điều lệ và chiếm 23,44% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu khách hàng		30/06/2018	01/01/2018	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		10.566.145.723	12.056.145.723	
- Powerchina Nuclear engineering company		8.022.857.727	20.372.504.777	
- MYANMA SHIPYARDS- DONG A JV CO., LTD (MSDA)		82.495.170.329	82.495.170.329	
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		35.030.054.886	43.707.643.987	
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8.545.708.879	8.845.708.879	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		186.892.488.702	165.349.471.360	
Cộng		331.552.426.246	332.826.645.055	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		8.297.335.938	8.384.427.371	
Cộng		8.297.335.938	8.384.427.371	
4. Trả trước cho người bán		30/06/2018	01/01/2018	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		6.518.739.324	6.518.739.324	
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		4.300.000.000	3.300.000.000	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		707.898.832	707.898.832	
- Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		26.173.530.132	16.538.508.648	
Cộng		41.185.404.742	30.550.383.258	
5. Phải thu khác		30/06/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	92.794.387.858	-	38.949.946.205	-
- Tạm ứng	12.487.028.280	-	4.603.030.819	-
- Ký quỹ, ký cược	70.158.066.245	-	28.437.569.489	-
- Ký quỹ, ký cược	10.149.293.333	-	5.909.345.897	-
<i>b) Dài hạn</i>				
- Ký quỹ, ký cược	867.615.847	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược	867.615.847	-	867.615.847	-
Cộng	93.662.003.705	-	39.817.562.052	-
6. Nợ xấu		30/06/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204.913.600	-	204.913.600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.920	-	6.981.936.920	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.817.290.944	-	92.651.673.129	-
Công cụ, dụng cụ	838.137.779	-	964.727.567	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	234.969.604.227	-	165.176.155.668	-
Thành phẩm	4.856.409.069	-	-	-
Hàng hóa	14.477.176.659	-	13.221.233.709	-
Cộng	388.958.618.678	-	272.013.790.073	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135.894.417.139	75.692.515.494	24.788.224.660	956.713.165	411.478.023	237.743.348.481
Số tăng trong kỳ	186.000.000	6.803.978.800	2.182.916.364	80.000.000	164.670.000	9.417.565.164
- Mua trong kỳ	186.000.000	6.803.978.800	2.182.916.364	80.000.000	164.670.000	9.417.565.164
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136.080.417.139	82.496.494.294	26.971.141.024	1.036.713.165	576.148.023	247.160.913.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.619.360.078	45.759.956.527	10.864.820.967	641.809.048	84.746.397	86.970.693.017
Số tăng trong kỳ	3.889.407.687	4.218.538.291	1.443.379.303	67.446.908	26.628.271	9.645.400.460
- Khấu hao trong kỳ	3.889.407.687	4.218.538.291	1.443.379.303	67.446.908	26.628.271	9.645.400.460
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.508.767.765	49.978.494.818	12.308.200.270	709.255.956	111.374.668	96.616.093.477
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	106.275.057.061	29.932.558.967	13.923.403.693	314.904.117	326.731.626	150.772.655.464
Tại ngày cuối kỳ	102.571.649.374	32.517.999.476	14.662.940.754	327.457.209	464.773.355	150.544.820.168

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.441.485.382	2.441.485.382
Số tăng trong kỳ	1.641.882.216	1.641.882.216
- Khấu hao trong kỳ	1.641.882.216	1.641.882.216
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.083.367.598	4.083.367.598
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.396.158.908	25.396.158.908
Tại ngày cuối kỳ	23.754.276.692	23.754.276.692

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.189.600.890	157.189.168	8.346.790.058
Số tăng trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>480.326.292</i>	<i>38.951.952</i>	<i>519.278.244</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.669.927.182	196.141.120	8.866.068.302
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.853.371.987	1.039.088.932	36.892.460.919
Tại ngày cuối kỳ	35.373.045.695	1.000.136.980	36.373.182.675

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
- Gia công chế tạo và sơn nhà sơn di động	701.270.199	514.513.541
- Các hạng mục công trình khác	2.629.134.922	2.379.931.279
Cộng	3.330.405.121	2.894.444.820

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	57.756.428.861	52.470.470.809
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	6.634.838.069	21.677.420.699
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	1.848.627.305	12.548.138.597
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	1.249.686.630	2.249.686.630
- Công ty CP Mecta	1.975.026.327	7.091.077.026
- Phải trả người bán khác	191.417.847.307	96.348.497.086
Cộng	260.882.454.499	192.385.290.847

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	3.407.627.953	385.665.500
- Công ty CP Lisemco 5	65.372.396	65.372.396
Cộng	3.473.000.349	451.037.896

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	9.937.294.292	22.061.453.400
- Công ty CP mía đường Sơn La	-	2.639.287.219
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	14.674.355.850	-
- Các khách hàng khác	37.386.630.393	5.311.232.806
Cộng	61.998.280.535	30.011.973.425

	30/06/2018	01/01/2018
13. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)		
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	-	12.062.104
- Công ty CP Mecta	7.146.452.592	14.674.355.850
Cộng	7.146.452.592	14.686.417.954

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	107.591	73.755.140.746	73.755.140.746	107.591
Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	-	2.828.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.661.062.525	1.575.334.117	2.695.617.974	2.540.778.668
Thuế thu nhập cá nhân	73.796.764	630.914.951	577.100.214	127.611.501
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	803.452.750	-	803.452.750
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	5.644.264.953	805.898.275	-	6.450.163.228
Cộng	9.382.060.033	77.570.740.839	77.030.687.134	9.922.113.738
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	315.981.930	-	-	315.981.930
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	36.219.235	36.219.235
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.678.376	-	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	63.000	-	63.000	-
Cộng	334.723.306	-	36.282.235	352.201.165

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2018	01/01/2018
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí bóc xếp hàng	700.000.000	700.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	2.121.215.551	2.894.945.455
Các khoản trích trước khác	2.640.159.075	3.254.703.045
Cộng	5.461.374.626	6.849.648.500

	30/06/2018	01/01/2018
16. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	53.493.861	495.926.762
Bảo hiểm xã hội	13.728.918.724	11.671.048.621
Bảo hiểm y tế	1.716.306.323	1.271.916.432
Bảo hiểm thất nghiệp	591.177.800	391.738.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.475.012.030	6.372.697.348
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2.353.970.076	2.361.563.676
+ <i>Phải trả khác</i>	3.121.041.954	4.011.133.672
Cộng	21.564.908.738	20.203.327.653
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	387.841.264.165	387.841.264.165	460.331.144.545	446.864.734.354	374.374.853.974	374.374.853.974
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	387.841.264.165	387.841.264.165	460.331.144.545	446.864.734.354	374.374.853.974	374.374.853.974
- NH TMCP MB - CN Nam HP	74.678.473.083	74.678.473.083	44.119.372.687	46.257.480.090	76.816.580.486	76.816.580.486
- NH TMCP An Bình - CN HP	78.779.821.090	78.779.821.090	50.301.309.451	53.439.774.120	81.918.285.759	81.918.285.759
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	37.855.909.939	37.855.909.939	62.979.909.939	25.295.600.000	171.600.000	171.600.000
- NH HD - CN Hải Phòng	138.335.897.493	138.335.897.493	239.859.328.282	299.900.816.001	198.377.385.212	198.377.385.212
- Công ty TNHH cho thuê tài chính	-	-	-	7.203.022.079	7.203.022.079	7.203.022.079
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	58.091.162.560	58.091.162.560	63.071.224.186	14.768.042.064	9.787.980.438	9.787.980.438
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
b) Vay dài hạn	101.528.834.411	101.528.834.411	40.524.877.520	22.476.503.375	83.394.660.266	83.394.660.266
+ Vay dài hạn	87.393.292.323	87.393.292.323	14.760.196.926	42.900.000	72.590.195.397	72.590.195.397
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	6.784.555.648	6.784.555.648	1.752.990.916	-	5.031.564.732	5.031.564.732
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	6.766.868.590	6.766.868.590	4.607.206.010	-	2.159.662.580	2.159.662.580
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	73.210.668.085	73.210.668.085	8.400.000.000	-	64.810.668.085	64.810.668.085
- NH TMCP VP Bank - Hội sở	631.200.000	631.200.000	-	42.900.000	588.300.000	588.300.000
+ Nợ thuê tài chính	14.135.542.088	14.135.542.088	25.764.680.594	22.433.603.375	10.804.464.869	10.804.464.869
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaillease	14.135.542.088	14.135.542.088	25.764.680.594	22.433.603.375	10.804.464.869	10.804.464.869

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	23.012.730.279	6.151.898.195	179.164.628.474
Tăng vốn năm trước	-	-	11.924.698.273	1.851.079.016	13.775.777.289
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	10.258.156.188	769.228.888	11.027.385.076

- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.666.542.085	71.635.611	1.738.177.696
- Tăng khác	-	-	-	10.214.517	10.214.517
Giảm vốn năm trước	-	-	10.010.159.842	625.809.724	10.635.969.566
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9.684.909.552	621.635.611	10.306.545.163
- Giảm khác	-	-	325.250.290	4.174.113	329.424.403
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	24.927.268.710	7.377.167.487	182.304.436.197
Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	4.449.224.007	344.505.465	54.793.729.472
- Tăng vốn trong năm nay	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	4.449.224.007	334.290.948	4.783.514.955
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	-	29.376.492.717	7.721.672.952	237.098.165.669

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

<i>d) Cổ phiếu</i>	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	429.926,70	28.408,93
- EUR	12,18	73,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, khác	374.551.246.133	234.252.620.224
Doanh thu chế tạo lắp đặt	378.950.383.880	203.648.789.444
Cộng	753.501.630.013	437.901.409.668
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa, khác	340.114.565.717	224.481.689.905
Giá vốn chế tạo lắp đặt	363.514.745.851	166.297.812.236
Cộng	703.629.311.568	390.779.502.141
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.955.283	283.076.101
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.069.295	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.840
Cộng	271.024.578	283.240.941
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	21.465.366.520	16.152.825.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	36.600.039
Chi phí tài chính khác	11.251.862	94.236.763
Cộng	21.476.618.382	16.283.662.524
05. Thu nhập khác		
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	-	554.630.700
Thu nhập khác	49.503.641	60.650.039
Cộng	49.503.641	615.280.739
06. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1.352.485.399	1.745.793.079
Chi phí khác	23.179.291	99.832.093
Cộng	1.375.664.690	1.845.625.172
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.601.332.053	9.996.478.918
Chi phí khác	14.446.429.565	9.781.258.212
Cộng	21.047.761.618	19.777.737.130

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.629.957.959	2.459.780.779
Cộng	1.629.957.959	2.459.780.779
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.200.637.884	6.964.311.117
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.200.637.884	6.964.311.117
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	204.260.475
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	15.000.000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	260	451
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (**)	-	5.000.000
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	260	338

(*) Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 là số liệu tạm tính do chưa tính ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2017 cho quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng; phương án phát hành: phát hành 5.000.000 cổ phiếu (mã cổ phiếu AMS), mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến 50.000.000.000 đồng sẽ được bổ sung vốn lưu động của Công ty. Ngày 17/01/2018 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 406/UNCK-QLCB về việc hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của AMS. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được đầy đủ Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán ngày 27/11/2017 của Công ty. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 2/2018 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng